

5. Choose the correct Letter then write down the correct meaning of each phrase.

① chī
吃 c eat a meal

chuáng
床
A

bīng
冰
B

⑦ huá
滑

② qǐ
起

fàn
饭
C

jiào
觉
D

⑧ kàn
看

③ shuì
睡

yá
牙
E

shū
书
F

⑨ chàng
唱

④ shuā
刷

tóu
头
G

zì
字
H

⑩ tiào
跳

⑤ shū
梳

xué
学
I

gē
歌
J

⑪ xiě
写

⑥ fàng
放

xié
鞋
K

wǔ
舞
L

⑫ chuān
穿

6. Choose the words related to the picture.

①

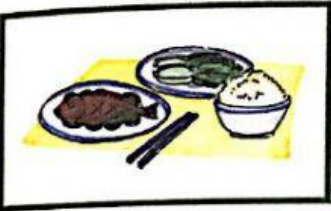


Example:

a b d

- shū bāo kè běn nǎr liàn xí cè
a) 书包 b) 课本 c) 哪儿 d) 练习册

②



- tǔ dòu yuè liang xī lán huā hú luó bo
a) 土豆 b) 月亮 c) 西蓝花 d) 胡萝卜

③



- xiàng pí dà xiàng lǎo hǔ hóu zi
a) 橡皮 b) 大象 c) 老虎 d) 猴子

④



- táng guǒ měi tiān dàn gāo qiǎo kè lì
a) 糖果 b) 每天 c) 蛋糕 d) 巧克力

⑤



- shuì jiào shū kè běn xī hóng shì
a) 睡觉 b) 书 c) 课本 d) 西红柿

⑥



- fàng xué hàn yǔ qǐ chuáng zhōng guó rén
a) 放学 b) 汉语 c) 起床 d) 中国人